
Ý ĐỊNH TIẾP TỤC SỬ DỤNG HỆ THỐNG THÔNG TIN KẾ TOÁN: VAI TRÒ TRUNG GIAN CỦA CHÁNH NIỆM CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

Trương Thị Thu Hương
Đại học Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh
Email: truonghuong@ueh.edu.vn

Mã bài báo: JED-2145
Ngày nhận: 14/12/2024
Ngày nhận bản sửa: 25/03/2025
Ngày duyệt đăng: 05/05/2025
Mã DOI: 10.33301/JED.VI.2145

Tóm tắt:

Nghiên cứu sử dụng mô hình phù hợp nhiệm vụ - công nghệ và mô hình xác nhận kỳ vọng để điều tra ảnh hưởng của các nhân tố quan trọng đến ý định tiếp tục sử dụng hệ thống thông tin kế toán của kế toán viên và người sử dụng hệ thống thông tin kế toán ở các cơ sở giáo dục công lập tại Việt Nam. Bài báo áp dụng phương pháp nghiên cứu định lượng thông qua khảo sát 150 đối tượng. Kỹ thuật PLS-SEM với phần mềm Smart PLS 4.0 để phân tích dữ liệu được áp dụng. Kết quả nghiên cứu đã làm rõ các mối quan hệ trong mô hình nghiên cứu, theo đó các giả thuyết đều được chấp nhận, đặc biệt chánh niệm công nghệ thông tin là trung gian cho sự quan hệ giữa xác nhận kỳ vọng và ý định tiếp tục sử dụng hệ thống thông tin kế toán. Kết quả nghiên cứu đề xuất các hàm ý lý thuyết và hàm ý quản trị thiết thực nhằm gia tăng nhận thức tính hữu ích và chánh niệm công nghệ thông tin trong sử dụng hệ thống thông tin kế toán tại các cơ sở giáo dục công lập tại Việt Nam.

Từ khóa: Ý định tiếp tục sử dụng Hệ thống thông tin kế toán, chánh niệm công nghệ thông tin, nhận thức tính hữu ích, đặc điểm nhiệm vụ, phù hợp nhiệm vụ - công nghệ, đặc điểm công nghệ.

Mã JEL: M41.

Continuous usage intention of accounting information system: The mediating role of information technology mindfulness

Abstract:

The research employs the TTF and the ECM to examine the impact of the important determinants on the continuous usage intention of the accounting information system (AIS) of accountants and AIS users in public educational institutions in Vietnam. The study applies quantitative research method through a survey of 150 subjects. The study uses PLS-SEM technique with Smart PLS 4.0 software to analyze the data. The results have clarified the relationships in the research model, whereby hypotheses are accepted, especially the IT mindfulness plays a mediating role in the relationship between the expectation confirmation and continuous usage intention of AIS. This research provides theoretical and managerial implications to increase perceived usefulness and IT mindfulness in the using AIS in public educational institutions in Vietnam.

Keywords: Continuous usage intention of AIS, IT mindfulness, perceived usefulness, task characteristics, task technology fit, technology characteristics.

JEL codes: M41.

1. Giới thiệu

Với sự phát triển nhanh chóng của công nghệ thông tin (CNTT), nhiều cơ sở giáo dục công lập đã dành nhiều nỗ lực và số tiền lớn để phát triển các chương trình kế toán mà cụ thể là xây dựng và phát triển hệ thống thông tin kế toán. Mặc dù việc chấp nhận sử dụng hệ thống thông tin (HTTT) là bước đầu tiên quan trọng để đạt được thành công của hệ thống, nhưng thành công thực sự vẫn cần phải tiếp tục sử dụng (Jo & Bang, 2023). Hiện nay, hầu hết tất cả các cơ sở giáo dục công lập đều ứng dụng phần mềm kế toán, đó là phần mềm độc lập hoặc phần mềm được tích hợp trong HTTT của đơn vị. Do đó, việc tìm hiểu các yếu tố ảnh hưởng đến ý định tiếp tục sử dụng hệ thống thông tin kế toán không chỉ hỗ trợ nhà lãnh đạo đơn vị thiết lập các chiến lược và giải pháp tăng cường nhận thức của nhân viên trong quá trình sử dụng hệ thống và còn hỗ trợ nhân viên có thái độ và ý định sử dụng hiệu quả hơn các hệ thống ứng dụng và CNTT.

Việc sử dụng hệ thống thông tin kế toán cùng với các yếu tố chất lượng được áp dụng từ mô hình HTTT thành công mở rộng đã mang lại nhiều thành quả to lớn cho cá nhân, bộ phận và cả tổ chức (Al-Okaily, 2024). Nghiên cứu liên quan ý định tiếp tục sử dụng hệ thống đã được kiểm tra thực nghiệm trên nền tảng của mô hình xác nhận kỳ vọng (ECM) và TAM trong tìm hiểu đến ý định tiếp tục sử dụng hệ thống quản lý học tập (LMS) của sinh viên với đối tượng khảo sát chính là sinh viên đại học (Ashrafi & cộng sự, 2022). Liên quan đến hệ thống, dịch vụ và ứng dụng di động, phải kể đến một số nghiên cứu của Foroughi & cộng sự (2019) liên quan ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ ngân hàng di động trên nền tảng của kết hợp mô hình ECM, TAM với lý thuyết hành động hợp lý (TRA), lý thuyết tiếp tục công nghệ (TCT), nghiên cứu của Tam & cộng sự (2020) kết hợp mô hình xác nhận kỳ vọng (ECM) và lý thuyết chấp nhận và sử dụng công nghệ hợp nhất (UTAUT2). Trong các năm gần đây, việc sử dụng mô hình lý thuyết phù hợp nhiệm vụ công nghệ lồng ghép với các mô hình khác cũng xuất hiện trong các nghiên cứu về ý định tiếp tục sử dụng HTTT như của Rahi & cộng sự (2021), Wu & Tian (2021).

Trong bối cảnh sử dụng hệ thống thông tin kế toán, có thể kể đến nghiên cứu giải thích các yếu tố ảnh hưởng đến ý định tiếp tục sử dụng hệ thống thông tin kế toán của kế toán viên trong bối cảnh các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Jordan dựa trên mô hình UTAUT (Lufti, 2022), hoặc nghiên cứu xác định các yếu tố chính ảnh hưởng đến ý định tiếp tục sử dụng hệ thống ERP trên cơ sở của mô hình TOE, mô hình TAM và mô hình HTTT thành công (Jo & Bang, 2023).

Theo Dernbecher & Beck (2017), chánh niệm có thể đóng vai trò như là yếu tố tiên quyết, yếu tố thúc đẩy hoặc là yếu tố kết quả trong các mô hình tương tác của HTTT. Như vậy, ý tưởng này cũng phù hợp với việc xác định vai trò của chánh niệm trong các mô hình tương tác, như chánh niệm có thể đóng vai trò biến độc lập, biến trung gian hoặc biến phụ thuộc. Các mô hình nghiên cứu thực nghiệm của Ioannou & Papazafeiropoulou (2017) và Wu & cộng sự (2022) sử dụng chánh niệm CNTT như là biến trung gian trong các mô hình nghiên cứu với mục tiêu tìm hiểu tác động đến ý định tiếp tục sử dụng HTTT.

Từ đó cho thấy việc áp dụng ECM và mô hình phù hợp nhiệm vụ - công nghệ (TTF) đã được vận dụng trong tìm hiểu ý định sử dụng nhiều loại HTTT khác nhau, nhưng việc tìm hiểu ý định tiếp tục sử dụng hệ thống thông tin kế toán còn nhiều hạn chế, đặc biệt là nghiên cứu tại các cơ sở giáo dục công lập tại Việt Nam, mà nơi đây có thể cung cấp bối cảnh có giá trị để khám phá chủ đề này nhằm có được sự hiểu biết sâu sắc hơn về ý định tiếp tục sử dụng hệ thống thông tin kế toán trong môi trường CNTT đang được áp dụng ngày càng cao. Do đó, nghiên cứu này tập trung giải quyết 2 lỗ hổng sau đây: (1) Áp dụng kết hợp mô hình ECM và TTF để hiểu rõ hơn về mối quan giữa các yếu tố đến ý định tiếp tục sử dụng hệ thống thông tin kế toán và (2) làm rõ vai trò trung gian của chánh niệm CNTT đến mối quan hệ giữa xác nhận kỳ vọng và ý định tiếp tục sử dụng hệ thống thông tin kế toán.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Mô hình phù hợp nhiệm vụ - công nghệ

Mô hình TTF, do Goodhue & Thompson (1995) đề xuất, tập trung vào việc kết hợp công nghệ với nhiệm vụ (Tam & Oliveira, 2016). Mô hình TTF đưa ra giả thuyết việc chấp nhận công nghệ phụ thuộc vào mức độ công nghệ mới phù hợp với nhu cầu của nhiệm vụ cụ thể. Về cơ bản, mô hình TTF đưa ra giả thuyết rằng các đặc điểm nhiệm vụ và đặc điểm công nghệ xác định sự phù hợp nhiệm vụ và công nghệ, từ đó ảnh hưởng trực tiếp đến tác động của hiệu suất và ảnh hưởng gián tiếp đến việc sử dụng thông qua các tiền đề của việc sử dụng. Tất cả các hệ thống thông tin kế toán hiện nay là hệ thống trên nền máy tính với sự tích hợp của

hiệu quả CNTT. Công nghệ hiệu quả sẽ hỗ trợ cho người sử dụng tốt hơn, hiệu quả hơn, làm cho hệ thống thông tin kế toán hữu ích hơn. Như trong nghiên cứu của Oliveira & cộng sự (2016) cho rằng, khi CNTT hiệu quả làm cho dịch vụ ngân hàng trực tuyến hấp dẫn và hữu ích hơn, còn nếu các đặc điểm công nghệ kém làm giảm ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ ngân hàng trực tuyến của người dùng. Tương tự, các nhà nghiên cứu như Tam & Oliveira (2016) đã lưu ý rằng các đặc điểm nhiệm vụ và công nghệ ảnh hưởng đáng kể đến phù hợp nhiệm vụ - công nghệ của người dùng ngân hàng trực tuyến. Gần đây, Chen (2019) đã mở rộng TAM với TTF để nghiên cứu ý định của người dùng đối với việc áp dụng tin học viễn thông. Do đó, kết quả đã xác nhận tác động đáng kể của các đặc điểm nhiệm vụ và công nghệ đối với TTF. Trong trường hợp nhân viên sử dụng hệ thống thông tin kế toán trong các hoạt động tài chính, kế toán, dựa trên định nghĩa của Goodhue & Thompson (1995), TTF đề cập đến mức độ mà hệ thống thông tin kế toán trên nền máy tính hỗ trợ người sử dụng thực hiện các công việc và nhiệm vụ hằng ngày của họ. Về cơ bản, các tác động của đặc điểm nhiệm vụ và đặc điểm công nghệ đối với TTF đã được chứng minh bởi các nghiên cứu trước đây trong nhiều bối cảnh khác nhau (Yen & cộng sự, 2010; Tam & Oliveira, 2016; Chen, 2019). Do đó, nghiên cứu này đưa ra giả thuyết rằng đặc điểm nhiệm vụ và đặc điểm công nghệ là hai tiền đề chính của TTF được nhân viên cảm nhận trong hệ thống thông tin kế toán khi thực hiện công việc. Do đó, nghiên cứu đưa ra giả thuyết:

H1: Đặc điểm nhiệm vụ ảnh hưởng tích cực đến phù hợp nhiệm vụ và công nghệ.

H2: Đặc điểm công nghệ ảnh hưởng tích cực đến phù hợp nhiệm vụ và công nghệ.

Mô hình TTF đã được kết hợp với các mô hình khác như ECM hoặc TAM để giải thích việc áp dụng HTTT và CNTT, các mô hình này bổ sung cho nhau và sự kết hợp giữa các mô hình này hữu ích để hiểu về sử dụng HTTT (Larsen & cộng sự, 2009; Zhou & cộng sự, 2010). HTTT và CNTT càng đáp ứng được các đặc điểm nhiệm vụ cụ thể của người dùng thì khả năng HTTT sẽ nâng cao nhận thức của người dùng đối với HTTT càng cao (Larsen & cộng sự, 2009). Trong bối cảnh công nghệ đám mây, các tác giả kỳ vọng rằng khi các dịch vụ điện toán đám mây có thể hỗ trợ người dùng hoàn thành nhiệm vụ của họ, nhận thức tính hữu ích của người dùng đối với các dịch vụ điện toán đám mây sẽ tăng lên (Yang & Lin, 2015; Cheng, 2020). Tiếp theo các lập luận trên và các nghiên cứu hiện có của Oliveira & cộng sự (2014), Wu & Chen (2017) và Zhou & cộng sự (2010), nghiên cứu đề xuất giả thuyết yếu tố phù hợp nhiệm vụ - công nghệ được người dùng nhận thức trong hệ thống thông tin kế toán là tiền đề của nhận thức tính hữu ích. Vì thế, nghiên cứu xây dựng giả thuyết:

H3: Phù hợp nhiệm vụ và công nghệ ảnh hưởng đến nhận thức tính hữu ích của hệ thống thông tin kế toán.

2.2. Mô hình xác nhận kỳ vọng

Mô hình xác nhận kỳ vọng cung cấp mô tả về hành vi tiếp tục sử dụng HTTT hoặc CNTT và được xem là vượt trội hơn các mô hình hiện có khác vì trong ECM bao gồm các biến như sự hài lòng và xác nhận có liên quan hơn đến phản ứng sau khi áp dụng HTTT và CNTT (Bhattacharjee, 2001; Hong & cộng sự, 2006). ECM giải thích tác động của niềm tin nhận thức của người dùng đối với ý định liên tục sử dụng HTTT và CNTT và đưa ra giả thuyết rằng ý định sử dụng liên tục HTTT của người dùng phụ thuộc vào nhận thức tính hữu ích, mức độ xác nhận của họ và sự hài lòng của họ với HTTT và CNTT (Bhattacharjee, 2001; Lee, 2010). Xác nhận kỳ vọng đề cập đến mức độ nhận thức của người dùng về sự phù hợp giữa kỳ vọng sử dụng HTTT và CNTT và hiệu suất thực tế của nó (Bhattacharjee, 2001). Bên cạnh đó, nhận thức tính hữu ích là một cấu trúc quan trọng khác của lý thuyết xác nhận kỳ vọng. Theo Venkatesh & cộng sự (2003), nhận thức tính hữu ích được nhận thấy là biến ổn định để xem xét hành vi của người sử dụng, cả giai đoạn ban đầu và sau khi áp dụng HTTT.

Trong bối cảnh sử dụng hệ thống thông tin kế toán, khi nhận thức về tính hữu ích trước khi chấp nhận của người dùng đối với hệ thống thông tin kế toán bị bỏ qua trong quá trình sử dụng hệ thống thông tin kế toán thực tế, người dùng lý trí có thể khắc phục sự bất hòa của họ thông qua việc sửa đổi nhận thức ban đầu của họ, do đó, việc xác nhận kỳ vọng của họ đối với hệ thống thông tin kế toán có khả năng tác động đến nhận thức tính hữu ích của họ đối với HTTT (Cheng & Yuen, 2018). Các nghiên cứu trước đây chỉ ra những tác động đáng kể của việc xác nhận kỳ vọng đối với nhận thức tính hữu ích (Thong & cộng sự, 2006). Người dùng sẵn sàng tiếp tục sử dụng HTTT vì nhận thức rằng nó có thể tăng hiệu quả sử dụng, do đó nhận thức tính hữu ích là tiền đề của ý định tiếp tục trong bối cảnh sử dụng hệ thống thông tin kế toán (Lee, 2010), người dùng tin rằng việc sử dụng các tính năng của hệ thống thông tin kế toán có thể cải thiện hiệu suất công

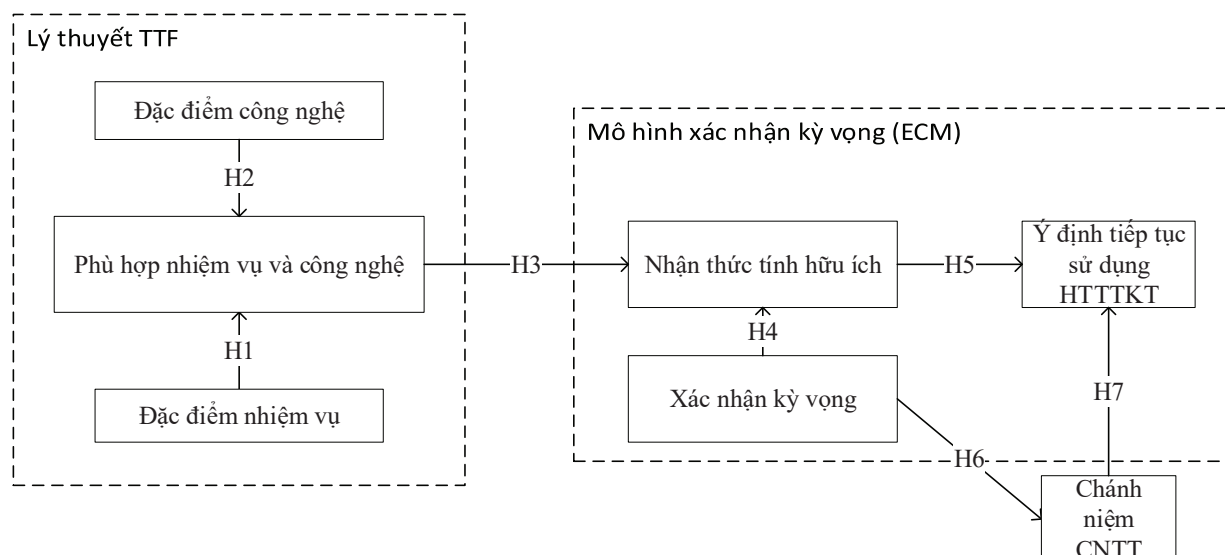
việc của họ sẽ có xu hướng ý định tiếp tục thuận lợi hơn đối với hệ thống này, nghĩa là nhận thức tính hữu ích của người dùng về hệ thống thông tin kế toán ảnh hưởng tích cực đến ý định tiếp tục sử dụng. Từ những lập luận trên, tác giả đề xuất hai giả thuyết sau:

H4: Xác nhận kỳ vọng ảnh hưởng tích cực đến nhận thức tính hữu ích.

H5: Nhận thức tính hữu ích ảnh hưởng tích cực đến ý định tiếp tục sử dụng hệ thống thông tin kế toán.

2.3. Chánh niệm công nghệ thông tin

Hình 1: Mô hình nghiên cứu



Nguồn: Tác giả tự xây dựng

Chánh niệm CNTT là một cấu trúc sau khi áp dụng, đề cập đến trải nghiệm CNTT năng động (Thatcher & cộng sự, 2018). Đó là một yếu tố quan trọng cho phép người dùng đưa ra quyết định sáng suốt trong các bối cảnh không chắc chắn. Do đó, có thể hiểu rằng mức độ chánh niệm CNTT cao hơn sẽ được tạo ra khi kỳ vọng của người dùng được xác nhận (Wu & cộng sự, 2022). Cụ thể, mối quan hệ giữa CNTT và chánh niệm là chánh niệm có thể định hình các kỹ thuật CNTT, có thể tạo điều kiện cho yếu tố chánh niệm (Wu & cộng sự, 2022). Chính xác hơn, chánh niệm có thể được tạo điều kiện khi các hiệu ứng thiết kế và phát triển dựa trên các CNTT được nhận ra (Dernbecher & Beck, 2017). Bằng chứng từ nghiên cứu thực nghiệm cũng chỉ ra rằng mức độ chánh niệm của người dùng bị ảnh hưởng bởi nhận thức của họ về chất lượng chung của HTTT (Zha & cộng sự, 2015). Trong bối cảnh sử dụng hệ thống chăm sóc sức khỏe (mHealth), Wu & cộng sự (2022) đề xuất và kết luận rằng khi những lợi ích mong đợi của việc sử dụng HTTT được nhận ra, nó thúc đẩy người dùng khám phá các cách tiếp cận mới đối với hệ thống này. Dựa trên một số quan điểm này, giả thuyết được đưa ra như sau:

H6: Xác nhận kỳ vọng ảnh hưởng tích cực đến chánh niệm CNTT.

Trong các nghiên cứu đã giải thích chánh niệm CNTT có thể ảnh hưởng đến việc sử dụng HTTT doanh nghiệp một cách sáng tạo của nhân viên. Cụ thể, nghiên cứu trước đây đã chỉ ra rằng những người có chánh niệm CNTT có nhiều khả năng nhận thức được các chức năng hệ thống, do đó đạt được nhiều hành động, giúp họ có khả năng đổi mới khi sử dụng hệ thống (Thatcher & cộng sự, 2018). Hơn nữa, chánh niệm được cho là giúp mọi người sử dụng kiến thức tốt hơn trong một tình huống mới (Langer & cộng sự, 1989). Cụ thể, chánh niệm CNTT đã được chứng minh là khuyến khích sự ứng biến và thích nghi; những nhân viên có đặc điểm như vậy sẵn sàng tìm kiếm các giải pháp thay thế và dành nhiều năng lượng hơn để khám phá HTTT (Khan & cộng sự, 2013). Bên cạnh đó, Thatcher & cộng sự (2018) đã phát hiện ra rằng chánh niệm CNTT có tác động đáng kể đến việc cố gắng đổi mới và tiếp tục sử dụng HTTT. Khi người dùng có chánh niệm CNTT, họ có nhiều khả năng tập trung vào các lợi ích dài hạn và họ có nhiều khả năng tiếp tục sử dụng HTTT. Ngoài ra, phản ứng có chánh niệm đối với sự không chắc chắn có liên quan đến việc cân nhắc những

cách làm mới. Điều này chỉ ra rằng chánh niệm có thể giúp người dùng vượt qua sự trì trệ của họ trong việc sử dụng HTTT; sự trì trệ trong thói quen HTTT đã được chứng minh là tác động tiêu cực đến ý định tiếp tục của người dùng (Bolen, 2020; Nascimento & cộng sự, 2018). Trong bối cảnh hệ thống thông tin kế toán với nhiều thành phần có kết nối và quan hệ với nhau, việc cải thiện hiệu quả sử dụng hệ thống của người dùng cũng là một quá trình lâu dài. Người dùng cần tích hợp tất cả các loại dữ liệu và thông tin do hệ thống thông tin kế toán cung cấp để đạt được kết quả lâu dài theo cách đa góc nhìn và sáng tạo. Do đó, chúng tôi tin rằng người dùng CNTT có chánh niệm có nhiều khả năng sử dụng hệ thống thông tin kế toán liên tục và hiệu quả hơn. Do đó, tác giả đưa ra giả thuyết sau:

H7: Chánh niệm CNTT ảnh hưởng tích cực đến ý định tiếp tục sử dụng hệ thống thông tin kế toán.

H7a: Chánh niệm CNTT có vai trò trung gian lên quan hệ giữa xác nhận kỳ vọng và ý định tiếp tục sử dụng hệ thống thông tin kế toán.

Như vậy từ các giả thuyết được phát triển, mô hình nghiên cứu được xây dựng như Hình 1.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Xây dựng thang đo

Bảng câu hỏi khảo sát được dùng như là công cụ thu thập dữ liệu quan trọng. Quá trình khảo sát được triển khai đối với kế toán viên, nhân viên và nhà quản lý ở các bộ phận khác nhau trong các cơ sở giáo dục công lập với hình thức bảng câu hỏi google form, được gửi từ tháng 10 đến tháng 12 năm 2024. Các thang đo liên quan đến đo lường các khái niệm đặc điểm nhiệm vụ (TAC) bao gồm 6 biến quan sát (TAC1 đến TAC6) với nội dung tìm hiểu những vấn đề về đặc điểm công việc của nhân viên tại nơi làm việc được áp dụng theo thang đo của Lu & Yang (2014), Wu & Tian (2021), thang đo đặc điểm công nghệ (TEC) với nội dung liên quan tính năng của hệ thống thông tin kế toán trong môi trường CNTT theo Cheng (2019) gồm 4 biến quan sát (TEC1 đến TEC4), thang đo phù hợp nhiệm vụ - công nghệ (TTF) với nội dung đánh giá sự phù hợp nhiệm vụ và công nghệ của nhân viên, sử dụng thang đo của Cheng (2019) gồm 4 biến quan sát (TTF1 đến TTF4), thang đo nhận thức tính hữu ích theo Cheng (2020), Jo & Bang (2023) gồm 6 biến quan sát (PU1 đến PU6) liên quan nhận thức của nhân viên về sử dụng hệ thống thông tin kế toán, thang đo xác nhận kỳ vọng gồm 3 biến quan sát (EXC1 đến EXC3) theo nghiên cứu của Bhattacharjee (2001), thang đo chánh niệm CNTT gồm 5 biến quan sát theo Thatcher & cộng sự (2018), Wu & cộng sự (2022) thể hiện quan điểm, cách nhìn nhận của nhân viên về CNTT và cuối cùng là thang đo ý định tiếp tục sử dụng hệ thống thông tin kế toán gồm 3 biến quan sát (CUI1 đến CUI3) theo nghiên cứu của Bhattacharjee (2001), Cheng (2020). Các biến quan sát này được đo lường bằng thang đo Likert 7 điểm (1: Rất không đồng ý; 7: Rất đồng ý).

3.2. Mẫu nghiên cứu

Mẫu khảo sát gồm 150 cá nhân từ 45 cơ sở giáo dục công lập gồm 45 (30%) nam và 105 (70%) nữ. Liên quan đặc điểm về trình độ, chiếm tỷ lệ cao nhất là sau đại học (60%), trình độ đại học, cao đẳng chiếm tỷ lệ 40% trong tổng số các cá nhân trả lời. Các đối tượng khảo sát này làm việc tại nhiều vị trí khác nhau bao gồm, trong đó kế toán viên và kế toán trưởng chiếm tỷ lệ cao nhất là 57,3% với 77 người, thứ 2 là vị trí quản lý ở các bộ phận có tham gia sử dụng hệ thống thông tin kế toán chiếm tỷ lệ 22,7%, còn lại là các vị trí khác như nhà quản lý và nhân viên có tham gia sử dụng hệ thống thông tin kế toán (20%). Liên quan phạm vi sử dụng tại đơn vị, chiếm đa số là sử dụng phần mềm kế toán (92%) với tên phần mềm phổ biến là Misa, còn lại là sử dụng hệ thống ERP và ứng dụng Excel trong công tác kế toán.

4. Phân tích dữ liệu và kết quả nghiên cứu

4.1. Kiểm định mô hình đo lường

Nghiên cứu sử dụng phần mềm SmartPLS 4.0 trong phân tích và kiểm định dữ liệu. Nghiên cứu đánh giá độ tin cậy và tính hợp lệ của các khái niệm trong mô hình đo lường bằng cách kiểm tra độ tin cậy về tính nhất quán nội tại, giá trị hội tụ và giá trị phân biệt.

Bảng 1 trình bày hai tiêu chí đánh giá về tính nhất quán nội tại của thang đo bao gồm độ tin cậy tổng hợp (CR) và Cronbach's alpha. Hệ số Cronbach's alpha của tất cả các biến lớn hơn 0,6. Giá trị độ tin cậy tổng hợp (CR) của tất cả các biến lớn hơn 0,7, điều đó chứng minh rằng các biến có tính nhất quán nội tại cao. Bên cạnh đó, hệ số tải nhân tố đều lớn hơn 0,7 (ngoại trừ biến TAC2), do đó biến này sẽ bị loại. Giá trị phân biệt đã được đánh giá thông qua tiêu chí Fornell-Larcker và hệ số tải chéo. Bảng 2 cho thấy căn bậc hai của

giá trị AVE của mỗi nhân tố cao hơn mức tương quan của nó với bất kỳ nhân tố nào khác trong mô hình (Fornell & Larcker, 1981). Hệ số tải của các biến tương ứng cao hơn hệ số tải chéo khác (Bảng 3). Các giá trị này chứng minh rằng thang đo của các biến tiềm ẩn có giá trị phân biệt.

Bảng 1: Kết quả đánh giá chất lượng thang đo

Biến đo lường	Hệ số tải	CA	CR	AVE
Ý định tiếp tục sử dụng hệ thống thông tin kế toán (CUI)		0,912	0,915	0,851
CUI1	0,933			
CUI2	0,954			
CUI3	0,878			
Xác nhận kỳ vọng (EXC)		0,954	0,954	0,777
EXC1	0,951			
EXC2	0,967			
EXC3	0,954			
Chánh niệm CNTT (ITM)		0,928	0,929	0,758
ITM1	0,821			
ITM2	0,905			
ITM3	0,884			
ITM4	0,901			
ITM5	0,893			
Nhận thức tính hữu ích (PU)		0,965	0,966	0,849
PU1	0,913			
PU2	0,938			
PU3	0,915			
PU4	0,925			
PU5	0,917			
PU6	0,921			
Đặc điểm nhiệm vụ (TAC)		0,818	0,821	0,523
TAC1	0,736			
TAC3	0,715			
TAC4	0,746			
TAC5	0,711			
TAC6	0,766			
Đặc điểm công nghệ (TEC)		0,921	0,923	0,811
TEC1	0,848			
TEC2	0,945			
TEC3	0,931			
TEC4	0,874			
Phù hợp nhiệm vụ - công nghệ (TTF)		0,91	0,91	0,788
TTF1	0,842			
TTF2	0,872			
TTF3	0,917			
TTF4	0,918			

Nguồn: Tác giả tự tổng hợp.

Bảng 2: Giá trị phân biệt (Fornell-Larcker)

	CUI	EXC	ITM	PU	TAC	TEC	TTF
CUI	0,922						
EXC	0,635	0,957					
ITM	0,724	0,652	0,881				
PU	0,732	0,768	0,678	0,922			
TAC	0,636	0,696	0,657	0,704	0,723		
TEC	0,547	0,644	0,59	0,593	0,669	0,9	
TTF	0,729	0,813	0,681	0,858	0,757	0,672	0,888

Nguồn: Tác giả tự tổng hợp.

Bảng 3: Hệ số tải chéo Cross loadings

	CUI	EXC	ITM	PU	TAC	TEC	TTF
CUI1	0,93						
CUI2	0,95						
CUI3	0,88						
EXC1		0,95					
EXC2		0,97					
EXC3		0,95					
ITM1			0,82				
ITM2			0,91				
ITM3			0,88				
ITM4			0,9				
ITM5			0,89				
PU1				0,91			
PU2				0,94			
PU3				0,92			
PU4				0,93			
PU5				0,92			
PU6				0,92			
TAC1					0,69		
TAC3					0,72		
TAC4					0,78		
TAC5					0,76		
TAC6					0,81		
TEC1						0,85	
TEC2						0,95	
TEC3						0,93	
TEC4						0,87	
TTF1						0,71	
TTF2							0,87
TTF3							0,92
TTF4							0,92

Nguồn: Tác giả tự tổng hợp.

4.2. Kiểm định mô hình cấu trúc

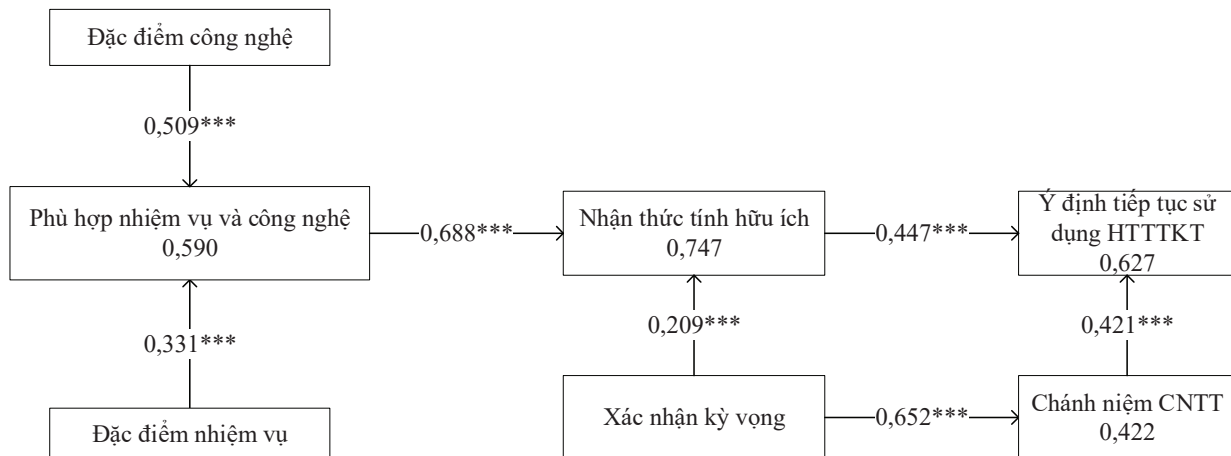
Kết quả nghiên cứu cho thấy mô hình đường dẫn có thể giải thích được tác động của các yếu tố đến ý định tiếp tục sử dụng hệ thống thông tin kế toán bằng hệ số xác định (R^2) là 62,7%. Phù hợp nhiệm vụ - công nghệ và xác nhận kỳ vọng có thể giải thích trung bình về sự biến thiên của nhận thức tính hữu ích hệ thống thông tin kế toán là 74,7% và xác nhận kỳ vọng giải thích được 42,2% sự thay đổi của chánh niệm CNTT. Đồng thời, đặc điểm nhiệm vụ, đặc điểm công nghệ giải thích 59% sự thay đổi của yếu tố phù hợp nhiệm vụ - công nghệ.

Bảng 4: Kết quả kiểm định giả thuyết nghiên cứu

Giả thuyết	Mối quan hệ	Original sample	T statistics	P values	Kết quả
H6	EXC -> ITM	0,652	10,851	0	Chấp nhận
H4	EXC -> PU	0,209	2,89	0,004	Chấp nhận
H7	ITM -> CUI	0,421	3,555	0	Chấp nhận
H5	PU -> CUI	0,447	3,649	0	Chấp nhận
H1	TAC -> TTF	0,509	5,687	0	Chấp nhận
H2	TEC -> TTF	0,332	3,156	0,002	Chấp nhận
H3	TTF -> PU	0,688	9,988	0	Chấp nhận

Nguồn: Tổng hợp từ tác giả.

Hình 2: Kết quả kiểm định mô hình cấu trúc



Nguồn: Tác giả tự tổng hợp.

Các đường dẫn quan hệ được trình bày trong Hình 2, kỹ thuật phân tích Bootstrap đã được sử dụng với mẫu lặp lại 5.000 lần nhằm ước lượng độ lớn và ý nghĩa của hệ số đường dẫn (β) ở mức tin cậy 95%. TEC ($\beta = 0,509$, $p < 0,01$) và TAC ($\beta = 0,332$, $p < 0,01$) ảnh hưởng đáng kể đến TTF; TTF ($\beta = 0,688$, $p < 0,01$) và EXC ($\beta = 0,209$, $p < 0,01$) có ảnh hưởng đáng kể đến PU; EXC ($\beta = 0,652$, $p < 0,01$) có ảnh hưởng đáng kể đến ITM và PU ($\beta = 0,447$, $p < 0,01$), ITM ($\beta = 0,421$, $p < 0,01$) ảnh hưởng đáng kể đến CUI. Kết quả cho thấy tất cả các giả thuyết đều được chấp nhận (Bảng 4).

4.3. Vai trò trung gian của chánh niệm công nghệ thông tin

Dữ liệu cho thấy ITM làm trung gian giữa EXC và CUI ($\beta = 0,275$, $p < 0,01$). Do đó, giả thuyết H7a được chấp nhận. Ngoài ra, kết quả thể hiện có mối quan hệ gián tiếp tổng hợp từ EXC đến CUI ($p = 0,000 < 0,01$).

Bảng 5: Kết quả kiểm định giả thuyết trung gian

	Original sample	T statistics	P values	Kết quả
EXC -> ITM -> CUI	0,275	3,217	0,001	Chấp nhận
EXC -> CUI	0,368	4,996	0	

5. Kết luận và hàm ý nghiên cứu

Xuất phát từ các nghiên cứu trước liên quan ý định tiếp tục sử dụng HTTT và CNTT, vận dụng kết hợp lý thuyết TTF, mô hình ECM và chánh niệm CNTT, tác giả đã xây dựng mô hình mối quan hệ giữa các nhân tố trong lý thuyết TTF và nhận thức tính hữu ích, xác nhận kỳ vọng, chánh niệm CNTT và ý định tiếp tục sử dụng hệ thống thông tin kế toán. Kết quả cho thấy, thang đo các khái niệm nghiên cứu đều đạt độ tin cậy cao và có chất lượng. Hệ số xác định R^2 của các khái niệm cao chứng tỏ sự phù hợp và có giá trị trong mô hình nghiên cứu và ý nghĩa thực tiễn. Ngoài ra, các mối quan hệ trong mô hình đều có ý nghĩa, cụ thể: đặc điểm nhiệm vụ và đặc điểm công nghệ ảnh hưởng đáng kể đến phù hợp nhiệm vụ - công nghệ, nhận thức tính hữu ích chịu tác động bởi sự phù hợp nhiệm vụ - công nghệ và xác nhận kỳ vọng. Bên cạnh đó, ý định tiếp tục sử dụng hệ thống thông tin kế toán chịu sự tác động mạnh từ nhận thức tính hữu ích và chánh niệm CNTT. Và quan trọng hơn và kết quả nghiên cứu chỉ ra vai trò trung gian của chánh niệm CNTT trong mối quan hệ giữa xác nhận kỳ vọng và ý định tiếp tục sử dụng hệ thống thông tin kế toán. Kết quả nghiên cứu cũng chứng minh giá trị hợp lý và phù hợp với một số nghiên cứu trước trong bối cảnh kết hợp lý thuyết TTF và mô hình ECM trong sử dụng hệ thống thông tin kế toán.

5.1. Hàm ý lý thuyết

Kết quả nghiên cứu đã ủng hộ sự tích hợp mô hình ECM và TTF đồng thời làm tăng độ chính xác của mô hình kết hợp để dự đoán ý định tiếp tục sử dụng hệ thống thông tin kế toán. Bởi vì các kết nối giữa mô hình ECM và TTF cung cấp cơ sở để tổng hợp hai mô hình thành một mô hình với sức mạnh giải thích được tăng

cường bằng cách kết hợp các cấu trúc khác nhau (Larsen & cộng sự, 2009; Huang & cộng sự, 2013; Cheng, 2020). Một số hàm ý có giá trị đề cập sau đây:

- Nghiên cứu xác nhận phù hợp nhiệm vụ - công nghệ chịu tác động bởi các đặc điểm nhiệm vụ và đặc điểm công nghệ và được người dùng hệ thống thông tin kế toán nhận thức, điều này xác định thêm ý định tiếp tục sử dụng hệ thống thông tin kế toán tức là tất cả các giả thuyết về mô hình TTF đều được dữ liệu hỗ trợ. Theo các nghiên cứu trước đây (Tam & Oliveira, 2016; Khan & cộng sự, 2018), nếu các tổ chức có ý định nâng cao việc áp dụng HTTT và CNTT của người dùng, họ cần tập trung vào các đặc điểm nhiệm vụ và công nghệ và xem xét thêm sự phù hợp giữa các yêu cầu nhiệm vụ của người dùng và các chức năng của HTTT hoặc CNTT.

- Kết quả của nghiên cứu ủng hộ mạnh mẽ ECM với tất cả các liên kết giả thuyết đều có ý nghĩa và cho thấy sự nổi bật của ECM trong việc hiểu ý định tiếp tục sử dụng của người dùng hệ thống thông tin kế toán. Nghiên cứu cho thấy mức độ xác nhận và nhận thức tính hữu ích của người dùng là hai yếu tố chính quyết định mức độ tiếp tục sử dụng hệ thống thông tin kế toán.

- Kết quả nghiên cứu cũng xác nhận mối quan hệ giữa xác nhận kỳ vọng, chánh niệm CNTT và ý định tiếp tục sử dụng hệ thống thông tin kế toán. Khi người dùng nhận thấy hệ thống thông tin kế toán đáp ứng hoặc vượt qua kỳ vọng ban đầu, họ có xu hướng tiếp tục sử dụng hệ thống thông tin kế toán.

5.2. Hàm ý quản trị

Kết quả nghiên cứu tiết lộ một số hàm ý đối với các cơ sở giáo dục công lập trong việc quan tâm và nâng cao chất lượng hệ thống thông tin kế toán cũng như quan tâm đến các yếu tố tổ chức trong quá trình sử dụng hệ thống thông tin kế toán mà trong đó cần đẩy mạnh gắn kết các đặc điểm công việc của nhân viên và CNTT, giúp nhân viên ngày càng có nhận thức cao về sự hữu ích của hệ thống thông tin kế toán. Ngoài ra, kết quả nghiên cứu giúp ích cho lãnh đạo đơn vị có những chiến lược, giải pháp hiệu quả cho sự phát triển của hệ thống thông tin kế toán trong môi trường CNTT, các đơn vị cần tập trung thực hiện hữu hiệu một số nội dung sau:

- Gia tăng ứng dụng CNTT trong công tác kế toán dựa trên đặc điểm của hệ thống thông tin kế toán tại các cơ sở giáo dục công lập.

- Tiếp tục hoàn thiện các quy trình, phân công công việc hợp lý, tạo sự thuận tiện trong sử dụng hệ thống thông tin kế toán gắn với đặc điểm nhiệm vụ của từng nhân viên. Điều này giúp nâng cao nhận thức và kỳ vọng của nhân viên về hệ thống mà họ đang sử dụng.

- Nâng cao chất lượng hạ tầng CNTT, thường xuyên giám sát, quản lý thông tin và hệ thống thông tin kế toán. Thúc đẩy việc sử dụng CNTT một cách có ý thức và trách nhiệm thông qua các chương giáo dục, đào tạo và nâng cao nhận thức trong sử dụng hệ thống thông tin kế toán cho nhân viên.

5.3. Hạn chế và hướng nghiên cứu tương lai

Nghiên cứu đã thành công trong việc đạt được các mục tiêu là tìm hiểu và đánh giá ảnh hưởng của các yếu tố đến ý định tiếp tục sử dụng hệ thống thông tin kế toán, tuy nhiên cũng còn tồn tại một số vấn đề như sau:

Thứ nhất, quá trình khảo sát về hệ thống thông tin kế toán tại khu vực công cũng gặp nhiều khó khăn nên tính tổng quát của nghiên cứu có thể chưa được như kỳ vọng. Vì vậy, các nghiên cứu tương lai sẽ thực hiện trên phạm vi và thời gian khảo sát nhiều hơn để có thể thấy được tổng thể về ảnh hưởng của các nhân tố đến ý định tiếp tục sử dụng hệ thống thông tin kế toán.

Thứ hai, khái niệm TTF có thể được đo lường bằng nhiều yếu tố theo quan điểm của lý thuyết TTF và nghiên cứu này không xem TTF là một cấu trúc đa chiều, do đó nghiên cứu xa hơn có thể xem xét đến toàn bộ các thành phần của khái niệm TTF để làm phong phú thêm mô hình tiếp tục sử dụng hệ thống thông tin kế toán tại các cơ sở giáo dục công lập.

Thứ ba, nghiên cứu này chưa xem xét các yếu tố có thể kiểm soát ý định tiếp tục sử dụng hệ thống thông tin kế toán. Do đó, nghiên cứu tiếp tục sẽ có thể nghiên cứu thêm vai trò kiểm soát của các yếu tố như tuổi, giới tính và trình độ đến ý định tiếp tục sử dụng hệ thống thông tin kế toán tại các đơn vị này.

Tài liệu tham khảo:

- Al-Okaily, M. (2024), 'Assessing the effectiveness of accounting information systems in the era of COVID-19 pandemic', *VINE Journal of Information and Knowledge Management Systems*, 54(1), 157-175.
- Ashrafi, A., Zareravasan, A., Rabiee Savoji, S. & Amani, M. (2022), 'Exploring factors influencing students' continuance intention to use the learning management system (LMS): a multi-perspective framework', *Interactive Learning Environments*, 30(8), 1475-1497.
- Bhattacharjee, A. (2001), 'Understanding information systems continuance: An expectation-confirmation model', *MIS Quarterly*, 25(3), 351-370.
- Bölen, M.C. (2020), 'Exploring the determinants of users' continuance intention in smartwatches', *Technology in Society*, 60, 101209.
- Chen, N.H. (2019), 'Extending a TAM-TTF model with perceptions toward telematics adoption', *Asia Pacific Journal of Marketing and Logistics*, 31(1), 37-54.
- Cheng, M. & Yuen, A.H.K. (2018), 'Student continuance of learning management system use: A longitudinal exploration', *Computers & Education*, 120, 241-253.
- Cheng, Y.M. (2019), 'A hybrid model for exploring the antecedents of cloud ERP continuance: Roles of quality determinants and task-technology fit', *International Journal of Web Information Systems*, 15(2), 215-235.
- Cheng, Y.M. (2020), 'Understanding cloud ERP continuance intention and individual performance: a TTF-driven perspective', *Benchmarking: an international journal*, 27(4), 1591-1614.
- Dernbecher, S. & Beck, R. (2017), 'The concept of mindfulness in information systems research: A multi-dimensional analysis', *European Journal of Information Systems*, 26(2), 121-142.
- Fornell, C. & Larcker, D.F. (1981), 'Evaluating structural equation models with unobservable variables and measurement error', *Journal of marketing research*, 18(1), 39-50.
- Foroughi, B., Iranmanesh, M. & Hyun, S.S. (2019), 'Understanding the determinants of mobile banking continuance usage intention', *Journal of Enterprise Information Management*, 32(6), 1015-1033.
- Goodhue, D.L. & Thompson, R.L. (1995), 'Task-technology fit and individual performance', *MIS quarterly*, 213-236.
- Hong, S., Thong, J.Y. & Tam, K.Y. (2006), 'Understanding continued information technology usage behavior: A comparison of three models in the context of mobile internet', *Decision support systems*, 42(3), 1819-1834.
- Huang, T.C.K., Wu, L. & Chou, C.C. (2013), 'Investigating use continuance of data mining tools', *International Journal of Information Management*, 33(5), 791-801.
- Ioannou, A. & Papazafeiropoulou, A. (2017), 'Using IT Mindfulness to Mitigate the Negative Consequences of Technostress. Conference Paper', *Twenty-third Americas Conference on Information Systems*, Boston.
- Jo, H. & Bang, Y. (2023), 'Understanding continuance intention of enterprise resource planning (ERP): TOE, TAM, and IS success model', *Heliyon*, 9(10), e21019.
- Khan, I.U., Hameed, Z., Yu, Y., Islam, T., Sheikh, Z. & Khan, S.U. (2018), 'Predicting the acceptance of MOOCs in a developing country: Application of task-technology fit model, social motivation, and self-determination theory', *Telematics and Informatics*, 35(4), 964-978.
- Khan, S.A., Lederer, A.L. & Mirchandani, D.A. (2013), 'Top management support, collective mindfulness, and information systems performance', *Journal of International Technology and Information Management*, 22(1), 6.
- Langer, E., Hatem, M., Joss, J. & Howell, M. (1989), 'Conditional teaching and mindful learning: The role of uncertainty in education', *Creativity Research Journal*, 2(3), 139-150.
- Larsen, T.J., Sørebo, A.M. & Sørebo, Ø. (2009), 'The role of task-technology fit as users' motivation to continue information system use', *Computers in Human behavior*, 25(3), 778-784.
- Lee, M.C. (2010), 'Explaining and predicting users' continuance intention toward e-learning: An extension of the expectation-confirmation model', *Computers & education*, 54(2), 506-516.
- Lu, H.P. & Yang, Y.W. (2014), 'Toward an understanding of the behavioral intention to use a social networking site: An extension of task-technology fit to social-technology fit', *Computers in Human Behavior*, 34, 323-332.
- Lutfi, A. (2022), 'Factors influencing the continuance intention to use accounting information system in Jordanian SMEs from the perspectives of UTAUT: Top management support and self-efficacy as predictor factors', *Economies*, 10(4), 75-91.

-
- Nascimento, B., Oliveira, T. & Tam, C. (2018), 'Wearable technology: What explains continuance intention in smartwatches?', *Journal of Retailing and Consumer Services*, 43, 157-169.
- Oliveira, T., Faria, M., Thomas, M.A. & Popovič, A. (2014), 'Extending the understanding of mobile banking adoption: When UTAUT meets TTF and ITM', *International journal of information management*, 34(5), 689-703.
- Oliveira, T., Thomas, M., Baptista, G. & Campos, F. (2016), 'Mobile payment: Understanding the determinants of customer adoption and intention to recommend the technology', *Computers in human behavior*, 61, 404-414.
- Rahi, S., Khan, M.M. & Alghizzawi, M. (2021), 'Extension of technology continuance theory (TCT) with task technology fit (TTF) in the context of Internet banking user continuance intention', *International Journal of Quality & Reliability Management*, 38(4), 986-1004. <https://doi.org/10.1108/IJQRM-03-2020-0074>
- Tam, C. & Oliveira, T. (2016), 'Performance impact of mobile banking: using the task-technology fit (TTF) approach', *International Journal of Bank Marketing*, 34(4), 434-457.
- Tam, C., Santos, D. & Oliveira, T. (2020), 'Exploring the influential factors of continuance intention to use mobile Apps: Extending the expectation confirmation model', *Information Systems Frontiers*, 22, 243-257.
- Thatcher, J.B., Wright, R.T., Sun, H., Zagencyk, T.J. & Klein, R. (2018), 'Mindfulness in information technology use', *MIS quarterly*, 42(3), 831-848.
- Thong, J.Y., Hong, S.J. & Tam, K.Y. (2006), 'The effects of post-adoption beliefs on the expectation-confirmation model for information technology continuance', *International Journal of human-computer studies*, 64(9), 799-810.
- Venkatesh, V., Morris, M.G., Davis, G.B. & Davis, F.D. (2003), 'User acceptance of information technology: Toward a unified view', *MIS quarterly*, 425-478.
- Wu, C., Zhou, Y., Wang, R., Huang, S. & Yuan, Q. (2022), 'Understanding the mechanism between IT identity, IT mindfulness and mobile health technology continuance intention: An extended expectation confirmation model', *Technological Forecasting and Social Change*, 176, 121449.
- Wu, B. & Chen, X. (2017), 'Continuance intention to use MOOCs: Integrating the technology acceptance model (TAM) and task technology fit (TTF) model', *Computers in human behavior*, 67, 221-232.
- Wu, R.Z. & Tian, X.F. (2021), 'Investigating the impact of critical factors on continuous usage intention towards enterprise social networks: An integrated model of IS success and TTF', *Sustainability*, 13(14), 7619. <https://doi.org/10.3390/su13147619>.
- Yang, H.L. & Lin, S.L. (2015), 'User continuance intention to use cloud storage service', *Computers in Human Behavior*, 52, 219-232.
- Yen, D.C., Wu, C.S., Cheng, F.F. & Huang, Y.W. (2010), 'Determinants of users' intention to adopt wireless technology: An empirical study by integrating TTF with TAM', *Computers in Human Behavior*, 26(5), 906-915.
- Zha, X., Zhang, J., Yan, Y. & Zha, D. (2015), 'Sound information seeking in Web 2.0 virtual communities: the moderating effect of mindfulness', *Behaviour & Information Technology*, 34(9), 920-935.
- Zhou, T., Lu, Y. & Wang, B. (2010), 'Integrating TTF and UTAUT to explain mobile banking user adoption', *Computers in human behavior*, 26(4), 760-767.